

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3507/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/9/2023
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Nguyễn Phúc Duy Khang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Thanh P** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2826/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5005/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** - sinh năm 1991

Căn cước công dân số 094191012009 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/8/2022

Thường trú: **số H Đường số A, Tổ B, Khu phố I, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ liên lạc: **số B đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.** (có mặt)

2/ *Bị đơn:* Ông **Trần Minh H** - sinh năm 1992

Thường trú: **số H Đường số A, Tổ B, Khu phố I, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Bà và ông **Trần Minh H** chung sống với nhau vào năm 2014, có tổ chức hỏi cưới, đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T

(nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn thì ông bà chung sống với gia đình nhà chồng. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông H vô tâm, không giúp đỡ bà làm công việc nhà, không chăm lo cho gia đình, dẫn đến bà hết tình cảm với ông H. Từ tháng 7/2022 đến nay, bà đã chuyển ra ngoài sống riêng do không hàn gắn được mâu thuẫn. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, ông H có đề nghị bà đoàn tụ, tuy nhiên bà không còn tình cảm với ông H, không muốn tiếp tục chung sống với ông H và mâu thuẫn không được giải quyết nên bà không đồng ý. Nay bà đã suy nghĩ kỹ và xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh H.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hiếu N sinh ngày 21/7/2015. Sau khi ly hôn, bà đồng ý giao con chung cho ông H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, bắt đầu thực hiện từ ngày 06/9/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, vì từ tháng 8/2023 trở về trước bà đã thực hiện việc cấp dưỡng đầy đủ.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Ông Trần Minh H đến Tòa án làm việc một lần vào ngày 21/12/2022 và có ý kiến trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân đúng như bà Đ đã trình bày. Trong quá trình chung sống ông bà không có mâu thuẫn gì. Còn việc bà Đ cho rằng ông vô tâm, không phụ giúp công việc nhà thì nay ông sẽ khắc phục do trước đây ông bà chung sống với gia đình chồng. Nay ông đồng ý dọn ra ngoài ở riêng để gia đình được đoàn tụ.

Về con chung: Có 01 con chung như bà Đ đã trình bày. Trong trường hợp Tòa án giải quyết phải ly hôn thì ông yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Hiếu N sinh ngày 21/7/2015, đồng ý việc bà Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Sau đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông **Trần Minh H** cư trú tại **thành phố T** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông **Trần Minh H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **H**.

[3] Về hôn nhân: Bà **Đ** và ông **H** tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyền số 01/2014 do **Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh** cấp ngày 11/4/2014. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay bà **Đ** nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông **H**, trong quá trình giải quyết vụ án bà **Đ** kiên quyết yêu cầu ly hôn. Ông **H** không đồng ý ly hôn.

Xét ý kiến yêu cầu của các bên về quan hệ hôn nhân: Bà **Đ** trình bày mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do ông **H** vô tâm, không giúp đỡ bà làm công việc nhà, không chăm lo cho gia đình, dẫn đến bà hết tình cảm với ông **H**. Từ tháng 7/2022 đến nay bà đã chuyển ra ngoài sống riêng do không hàn gắn được mâu thuẫn. Trong khi đó ý kiến của ông **H** về việc bà **Đ** cho rằng ông vô tâm, không phụ giúp công việc nhà thì nay ông sẽ khắc phục do trước đây ông bà chung sống với gia đình chồng. Nay ông đồng ý dọn ra ngoài ở riêng để gia đình được đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà **Đ**, ông **H** tại **Ủy ban nhân dân phường T** và được phúc đáp tại văn bản số 201/UBND ngày 08/3/2023 với nội dung do đương sự không gửi đơn xin hòa giải nên Ủy ban nhân dân phường không có cơ sở để cung cấp thông tin. Xét thấy, để duy trì cuộc sống gia đình hạnh phúc thì cả hai vợ chồng cần có sự tôn trọng, thương yêu, chia sẻ với nhau, cả hai đều cùng có mong muốn xây dựng gia đình chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, qua trình bày của các đương sự thể hiện ông **H** không có sự chia sẻ công việc trong gia đình với bà **Đ**, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, vi phạm quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình). Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều

lần ông H đến Tòa để hòa giải nhưng ông H vắng mặt mặc dù ông H trình bày ý kiến trước đó là muốn được đoàn tụ gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ngoài lời nói, ông H không có hành động thiết thực nào để hàn gắn mâu thuẫn. Trong khi đó, Tòa án đã động viên, thuyết phục bà D nhiều lần đoàn tụ gia đình nhưng bà D kiên quyết yêu cầu ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà D là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 271/2015, quyển số 02/2015 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/7/2015 cho Trần Nguyễn Hiếu N có căn cứ xác định bà D và ông H có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hiếu N sinh ngày 21/7/2015.

Xét yêu cầu của bà D về việc giao con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng và bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng từ ngày 06/9/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi: Bà D trình bày lý do bà giao con chung cho ông H nuôi dưỡng là do từ khi bà dọn ra ngoài sống riêng đến nay thì cháu N vẫn sinh sống cùng ông H, ông H có nhà ở ổn định, đang sống chung với cha mẹ nên có ông bà hỗ trợ trong việc chăm sóc con, trong khi bà D giờ giấc làm việc không ổn định, không có nhiều thời gian chăm sóc con và đang thuê phòng trọ để ở nên việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung không được chu đáo. Bên cạnh đó, ông H trình bày trong trường hợp Tòa án giải quyết phải ly hôn thì ông yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Hiếu N sinh ngày 21/7/2015, đồng ý việc bà D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu N và cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà D. Xét thấy, sau khi bà D dọn ra ngoài sống riêng thì cháu N vẫn sống chung với ông H, có nhà ở ổn định, cháu vẫn được ông H nuôi dưỡng và cho đi học đầy đủ nên để ổn định cuộc sống và việc học hành của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định để cháu tiếp tục chung sống với ông H. Bà D và ông H thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày 06/9/2023.

[5] Về tài sản chung: Bà D và ông H xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà D và ông H xác định không có.

[7] Về án phí: Bà D phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** được ly hôn với ông **Trần Minh H**.

2. Về con chung: Ông **Trần Minh H** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên **Trần Nguyễn Hiếu N** sinh ngày 21/7/2015. Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng, bắt đầu thực hiện từ ngày 06/9/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Kể từ ngày ông **Trần Minh H** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ cấp dưỡng như trên thì hằng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** và ông **Trần Minh H** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** và ông **Trần Minh H** xác định không có.

5. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006668 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** còn phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Trần Minh H** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy

